

VIỆC GIẢI QUYẾT MỘT SỐ VẤN ĐỀ THEN CHỐT TRONG QUÁ TRÌNH BÌNH THƯỜNG HÓA QUAN HỆ HOA KỲ - VIỆT NAM

VŨ THỊ THU GIANG*

Từ nửa cuối năm 1990, Hoa Kỳ điều chỉnh chính sách đối với Việt Nam. Chính phủ Hoa Kỳ chủ trương cải thiện quan hệ với Việt Nam để thúc đẩy việc tìm kiếm thông tin về các tù binh, các quân nhân mất tích (POW/MIA), xoá đi "hội chứng chiến tranh Việt Nam", xoá bỏ những mâu thuẫn trong nội bộ đất nước. Theo tính toán của Washington, cải thiện và bình thường hoá quan hệ với Việt Nam sẽ đem lại cho Hoa Kỳ nhiều lợi ích thiết thực trong bối cảnh thế giới mới.

Về phía Việt Nam, chủ trương cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ được khẳng định từ Đại hội VI: *"Chính phủ ta tiếp tục bàn bạc với Hoa Kỳ giải quyết các vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại và sẵn sàng cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ vì lợi ích của hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á"* (1). Việt Nam coi cải thiện và bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ là một hướng quan trọng trong đường lối đối ngoại của mình. Tính toán lợi ích cùng với những động thái tích cực từ cả hai phía Hoa Kỳ và Việt Nam chính là nhân tố mở đường để bình thường hoá quan hệ hai nước.

Sau nhiều cuộc thương lượng giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, chính quyền Bush đưa ra

bản "Lộ trình" (Roadmapping) 4 giai đoạn cho quá trình bình thường hoá quan hệ hai nước (9-4-1991). Đây là lần đầu tiên Hoa Kỳ đưa công khai, chính thức chính sách đối với Việt Nam. Bản "Lộ trình" gắn liền quá trình bình thường hoá quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam với việc giải quyết 3 vấn đề: Campuchia; POW/MIA; các vấn đề nhân đạo khác. Mục đích chính của Hoa Kỳ là dùng bình thường hoá làm điều kiện để hối thúc Việt Nam tích cực giải quyết vấn đề Campuchia, POW/MIA và một số vấn đề nhân đạo mà họ quan tâm. Trong bản "Lộ trình", phía Hoa Kỳ nhấn mạnh việc giải quyết vấn đề Campuchia và POW/MIA là cơ bản, là điều kiện tiên quyết cho việc bình thường hoá quan hệ hai nước. Việt Nam không chính thức công nhận bản "Lộ trình" do Hoa Kỳ đơn phương đề ra. Nhưng, với tư duy đối ngoại thực tế, Việt Nam tích cực hợp tác giải quyết các vấn đề mà Hoa Kỳ quan tâm.

1. Vấn đề Campuchia

Sau khi đất nước Việt Nam được giải phóng và thống nhất, Pôn Pốt đã cho quân liên tục xâm phạm biên giới, lãnh thổ. Cùng với việc chống phá Việt Nam, Pôn Pốt

* Th.S. Viện Sử học

chỉ đạo thực hiện một kế hoạch diệt chủng tàn bạo trên đất nước Campuchia.

Tình hình quan hệ giữa Campuchia Dân chủ với Việt Nam ngày càng căng thẳng. Ngày 24-9-1977, Pôn Pốt cho quân mở một chiến dịch lớn đánh vào vùng biên giới dài 240 km của Việt Nam và gây ra nhiều vụ thảm sát kinh hoàng. Việt Nam nhiều lần đề nghị đàm phán, nhưng chính quyền Khmer đỏ bỏ qua và tiếp tục chính sách thù địch, gây chiến. Ngày 22-12-1978, quân Khmer đỏ ồ ạt tấn công vào lãnh thổ Việt Nam. Sử dụng quyền tự vệ chính đáng, quân đội Việt Nam tiến hành phản công. Ngày 7-1-1979, quân đội Việt Nam và Mặt trận Đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia tiến vào giải phóng thủ đô Phnôm Pênh, đánh đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt - Iêng Xari. Đất nước Campuchia mặc dù được giải phóng, nhưng vẫn trong tình trạng rất lộn xộn, rối ren. Trong hoàn cảnh đó, Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia đề nghị quân đội Việt Nam tiếp tục ở lại thông qua Hiệp ước ký ngày 18-02-1979. Động thái này gây nên sự chia rẽ sâu sắc ở Đông Nam Á giữa một bên là các nước Đông Dương với một bên là các nước ASEAN. Cũng từ thời điểm này, Hoa Kỳ và các nước Phương Tây lấy cớ quân đội Việt Nam ở lại trên đất Campuchia để tăng cường chính sách bao vây, cấm vận.

Từ khi nảy sinh vấn đề Campuchia, Washington luôn gắn việc giải quyết vấn đề này với quá trình bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam. Hoa Kỳ phát động một chiến dịch phong tỏa quốc tế, trừng phạt kinh tế để ép Việt Nam phải rút quân khỏi Campuchia. Chính sách "siết chặt đinh ốc" của Hoa Kỳ được thể hiện rõ trong cuộc điều trần trước tiểu ban Đông Á và Thái Bình Dương của Thượng nghị sĩ John H. Holdridge:

"Vấn đề trung tâm trong chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam là sự chiếm đóng Campuchia và đó là điều tại sao chúng ta sẽ tiếp tục duy trì sức ép với Hà Nội. Chúng tôi sẽ tiếp tục một quá trình cô lập ngoại giao và tước đoạt kinh tế cho đến khi Hà Nội... rút quân, bầu cử tự do và chấm dứt can thiệp từ bên ngoài" (2).

Về phía Việt Nam, bất kỳ một giải pháp nào cho vấn đề Campuchia đều được cân nhắc kỹ lưỡng vì nó tác động trực tiếp tới sự tồn tại của chế độ mới ở Phnôm Pênh và nền an ninh của Việt Nam. Nhưng, nếu vấn đề Campuchia được tháo gỡ một cách hợp lý thì một nền hòa bình bền vững cho Campuchia sẽ được tái lập và chắc chắn quan hệ của Việt Nam với nhiều nước, nhiều nhóm nước sẽ được cải thiện. Để tìm kiếm giải pháp tối ưu cho vấn đề Campuchia, Việt Nam tiến hành song song việc rút quân từng phần và việc đưa ra giải pháp chính trị. Ngày 14 tháng 7 năm 1982, Việt Nam rút một bộ phận quân đội đầu tiên ra khỏi Campuchia. Tháng 5-1983, Việt Nam rút Quân đoàn 4 về nước. Tháng 6-1984, Việt Nam rút một bộ phận quân đội tại các tỉnh miền Tây và Tây Bắc Campuchia về nước. Năm 1985, Việt Nam tiến hành đợt rút quân lần thứ 4 và tuyên bố cùng nỗ lực tìm một giải pháp chính trị cho hòa bình trên bán đảo Đông Dương.

Từ giữa thập niên 80 của thế kỷ XX, trước xu hướng hòa dịu của tình hình quốc tế, đặc biệt là mối quan hệ Hoa Kỳ-Liên Xô-Trung Quốc đi vào hòa hoãn thì việc tìm một giải pháp chính trị toàn diện cho vấn đề Campuchia mới thực sự xuất hiện. Các nước lớn liên quan đều không muốn cuộc xung đột Campuchia kéo dài, ảnh hưởng đến việc triển khai quan hệ giữa họ với nhau, và giữa họ với khu vực Đông Nam Á. Nhiều cuộc đàm phán song phương và đa

phương về vấn đề Campuchia đã được các nước này tiến hành. Đặc biệt, 5 nước thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (Liên Xô, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Anh, Pháp) đã lập ra nhóm P-5 về vấn đề Campuchia.

Tháng 8 năm 1985, Hội nghị Ngoại trưởng 3 nước Đông Dương nhóm họp tại Phnôm Pênh. Hội nghị đưa ra đề nghị 5 điểm (3) làm khung cho một giải pháp chính trị toàn bộ về hoà bình, ổn định ở Đông Nam Á và vấn đề Campuchia. Hội nghị ngoại trưởng 3 nước Đông Dương (1-1986) nhắc lại đề nghị 5 điểm được nêu ra tháng 8-1985, đồng thời nhấn mạnh hai mặt quốc tế và nội bộ của vấn đề Campuchia. Mặt quốc tế gồm: Việt Nam rút quân gắn với việc chấm dứt viện trợ bên ngoài cho các bên Campuchia; Thái Lan không để sử dụng lãnh thổ của mình làm đất thánh; chấm dứt các hoạt động quân sự và can thiệp chống các nước Đông Dương. Mặt nội bộ: phải để người Campuchia tự giải quyết với nhau, không có sự can thiệp của bên ngoài. Mặt quốc tế có thể được giải quyết trước hoặc đồng thời với mặt nội bộ. Cùng trong thời gian này, Hoa Kỳ và Trung Quốc tiến hành hội đàm ở Bắc Kinh (7-1986). Quan điểm của Hoa Kỳ về giải pháp Campuchia có nhiều điểm giống Trung Quốc: đòi Việt Nam rút hết quân đội khỏi Campuchia, chính phủ Campuchia phải do Sihanúc đứng đầu.

Trên cơ sở nhận thức nhạy bén, đúng đắn về bối cảnh quốc tế mới và tình hình thực tế ở Đông Nam Á, Việt Nam quyết định chuyển hướng chiến lược đường lối đối ngoại. Một giai đoạn đấu tranh mới trong cùng tồn tại hoà bình với Trung Quốc, Hoa Kỳ và các nước ASEAN bắt đầu. Mục đích của Việt Nam là khai thông quan hệ quốc tế, góp phần xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, hợp tác; tạo ra một môi

trường ổn định để ba nước Đông Dương nhanh chóng phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng và an ninh. Quan điểm của Việt Nam về vấn đề Campuchia được khẳng định rõ tại Đại hội Đảng VI (12-1986):

"hoàn toàn ủng hộ lập trường của Cộng hoà nhân dân Campuchia sẵn sàng đàm phán với các cá nhân và nhóm đối lập để thực hiện hòa hợp dân tộc trên cơ sở loại trừ bọn tội phạm diệt chủng Pôn Pốt"; "chủ trương tiếp tục rút quân tình nguyện Việt Nam khỏi Campuchia, đồng thời sẵn sàng hợp tác với tất cả các bên để đi đến một giải pháp chính trị đúng đắn về Campuchia" (4).

Ngày 29-7-1987, Việt Nam (đại diện cho nhóm nước Đông Dương) và Indônêxia (đại diện cho nhóm nước ASEAN) ký Thông cáo chung cấp Bộ trưởng tại thành phố Hồ Chí Minh. Sự kiện này mở đầu cho tiến trình đối thoại nhằm giải quyết hoà bình vấn đề Campuchia. Bản Thông cáo thỏa thuận dùng hình thức *"cocktail party"* để họp với các bên Campuchia, bàn vấn đề Campuchia gắn với vấn đề Đông Nam Á.

Để tạo bước đột phá cho hoạt động đối ngoại của Việt Nam, *Nghị quyết Số 13* (tháng 5-1988) chủ trương: giải quyết vấn đề Campuchia trước năm 1990. Thực hiện chủ trương của *Nghị quyết Số 13*, Việt Nam tích cực phối hợp với chính phủ Cộng hòa Nhân dân Campuchia thúc đẩy đối thoại với các bên hữu quan, nhanh chóng tìm kiếm một giải pháp chính trị mà các bên có thể chấp nhận được. Việt Nam thể hiện thiện chí sẵn sàng hợp tác với tất cả các bên để đi tới một giải pháp chính trị đúng đắn về Campuchia. Ngày 26-5-1988, Việt Nam tuyên bố rút 5 vạn quân và Bộ tư lệnh quân đội tại Campuchia về nước. Đây là đợt rút quân thứ 7 và là đợt rút quân lớn

nhất kể từ khi Việt Nam bắt đầu tiến hành rút quân khỏi Campuchia. Động thái này của Việt Nam góp phần tích cực thúc đẩy sự hợp tác giữa các bên liên quan tới vấn đề Campuchia.

Ngày 30/7-30/8/1989, Hội nghị quốc tế về Campuchia họp tại Paris với hai đồng chủ tịch là Ngoại trưởng Pháp và Indônêxia. Hội nghị chỉ đạt được tiến bộ trong việc nêu lên những yếu tố cần thiết tiến tới giải pháp cho cuộc xung đột ở Campuchia, nhưng không đạt được kết quả về một giải pháp toàn bộ vì các bên chưa nhất trí về vấn đề phân chia quyền lực ở Campuchia. Cuộc thương lượng tại Paris lần này được xem là vòng một của Hội nghị Paris về Campuchia.

Ngày 26-9-1989, Việt Nam hoàn thành việc rút toàn bộ quân đội cùng các loại vũ khí, trang bị ở Campuchia về nước. Rút hết quân khỏi Campuchia là một quyết định sáng suốt của Việt Nam. Quyết định này đã đánh đổ luận điệu của các thế lực thù địch cho rằng Việt Nam có tham vọng xây dựng một "Liên bang Đông Dương", vô hiệu hoá việc đối phương sử dụng chiêu bài "rút quân" để gây sức ép đối với Việt Nam, buộc họ phải đẩy nhanh quá trình đàm phán. Ngày 24-5-1990, Tổng thống G.H. Bush tuyên bố: xem xét lại toàn bộ chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam vì Việt Nam đã rút hết quân đội khỏi Campuchia và chấp nhận giải pháp chính trị về Campuchia. Tuyên bố này có thể xem là bước khởi động của Hoa Kỳ trong quá trình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Ngày 18-7-1990, Ngoại trưởng J. Baker tuyên bố: Hoa Kỳ thừa nhận Việt Nam đã thực sự rút hết quân khỏi Campuchia; chính quyền ở Phnom Pênh là lực lượng chủ yếu có khả năng ngăn chặn Khmer đỏ quay lại nắm quyền; Hoa Kỳ rút bỏ việc công nhận Chính

phủ Liên hiệp Campuchia Dân chủ tại Liên hợp quốc và chấp nhận mở các cuộc đàm phán chính thức với Việt Nam về vấn đề Campuchia. Với địa vị lãnh đạo thế giới và cầm trịch chính sách cấm vận của các nước phương Tây đối với Việt Nam, chủ trương này của Hoa Kỳ đã ảnh hưởng sâu xa đến thái độ của những nước khác trong quan hệ với Việt Nam.

Ngày 6-8-1990, Hoa Kỳ và Việt Nam tiến hành cuộc đối thoại chính thức đầu tiên tại New York. Nội dung của cuộc đối thoại đề cập đến vấn đề Campuchia và việc bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam. Phía Hoa Kỳ đề nghị Việt Nam chấp nhận hai văn kiện của 5 nước ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về vấn đề các lực lượng vũ trang và vấn đề quyền lực trong thời kỳ quá độ ở Campuchia. Ngày 31-8-1990, đối thoại Hoa Kỳ-Việt Nam vòng hai diễn ra tại New York. Washington đề nghị Hà Nội và Phnom Pênh chấp nhận "*khung giải pháp Campuchia*" của P-5; đề nghị Nhà nước Campuchia (SOC) đến Jakarta họp để lập Hội đồng dân tộc tối cao (SNC). Hoa Kỳ đưa ra đề nghị đó vì nước này đóng vai trò chủ chốt trong việc giải quyết vấn đề Campuchia thông qua cơ chế P-5.

Ngày 29-9-1990, Ngoại trưởng J. Baker đàm phán với Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch tại trụ sở Liên hợp quốc ở New York. Phía Hoa Kỳ thông báo: muốn bình thường hoá quan hệ với Việt Nam trong khung cảnh một giải pháp chính trị về Campuchia, đồng thời tốc độ và quy mô bình thường hóa quan hệ tùy thuộc vào tiến bộ trong vấn đề MIA và các vấn đề nhân đạo khác. Trong cuộc đàm phán ngày 9-4-1991, phía Hoa Kỳ nhấn mạnh: việc giải quyết vấn đề Campuchia cùng với vấn đề POW/MIA là điều kiện tiên quyết để đi

đến bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Nhận thức rõ việc giải quyết triệt để vấn đề Campuchia là một trong những điều kiện quyết định để bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ, Việt Nam chủ trương: *"Phấn đấu góp phần sớm đạt được một giải pháp chính trị toàn bộ về vấn đề Campuchia, trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của Campuchia và Hiến chương Liên hợp quốc"* (5).

Vấn đề Campuchia rất phức tạp, vì vậy, các diễn đàn song phương khó đạt được một giải pháp toàn diện. Cuối cùng, vấn đề này phải giải quyết thông qua một hội nghị quốc tế. Ngày 21-23/10/1991, Hội nghị quốc tế về Campuchia vòng 2 diễn ra tại Paris (Pháp), dưới sự chủ toạ của hai đồng chủ tịch Pháp và Ấn Độ. Hội nghị ký kết các văn kiện về giải pháp chính trị toàn bộ cho vấn đề Campuchia. Hiệp định Paris (10-1991) là sự cụ thể hóa *"Văn kiện khung về một giải pháp chính trị toàn bộ cho cuộc xung đột Campuchia"* do P-5 thông qua ngày 28-8-1990. Những thỏa thuận giữa 5 nước ủy viên Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (P-5) đã ảnh hưởng nhiều đến giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia.

Với việc ký kết Hiệp định hòa bình Paris về Campuchia, một trong những vấn đề gây xung đột gay gắt ở Đông Nam Á đã được giải quyết. Việt Nam tỏ thái độ hoàn toàn tôn trọng việc thực hiện Hiệp định Paris 1991 và quá trình tổng tuyển cử ở Campuchia. Đến thời điểm này, vấn đề Campuchia coi như được giải tỏa trong quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam.

2. Vấn đề POW/MIA

Vấn đề POW/MIA là vết thương khó lành, luôn âm ỉ trong lòng xã hội Hoa Kỳ. Những gia đình có người thân bị chết hoặc mất tích trong cuộc chiến tranh Việt Nam

luôn gây áp lực đòi chính phủ Hoa Kỳ phải đưa hài cốt của con em họ về nước. Chính quyền và quân đội Hoa Kỳ cũng muốn giải quyết triệt để vấn đề POW/MIA vì đó là danh dự của đất nước họ. Phía Hoa Kỳ thường xuyên đưa ra vấn đề POW/MIA để gây sức ép với Việt Nam và coi đó là một trong những điều kiện tiên quyết cho việc bình thường hoá quan hệ giữa hai nước.

Năm 1976, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ gửi thông điệp cho Việt Nam khẳng định: Vấn đề "kiểm điểm đầy đủ" về MIA sẽ là một trong những vấn đề hàng đầu của Hoa Kỳ, chỉ khi nào vấn đề này được giải quyết "một cách cơ bản" mới có thể đạt được tiến bộ thật sự trong việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Trong hai nhiệm kỳ của Tổng thống Ronald Reagan (1981-1989), vấn đề POW/MIA lại được xới lên. Nổi tiếp chính quyền tiền nhiệm, chính quyền G.H. Bush luôn thể hiện quyết tâm thúc đẩy nhanh việc giải quyết vấn đề POW/MIA.

Việt Nam coi POW/MIA là vấn đề nhân đạo và chủ trương giải quyết các vấn đề nhân đạo tách khỏi các vấn đề chính trị. Nhưng, Việt Nam cũng nhìn nhận phía Hoa Kỳ coi việc giải quyết vấn đề POW/MIA và Campuchia là quan trọng hàng đầu để tiến tới bình thường hoá quan hệ hai nước. Vì vậy, cùng với việc giải quyết vấn đề Campuchia, chính phủ Việt Nam có những chính sách tích cực để thúc đẩy việc giải quyết vấn đề POW/MIA. Từ ngày 14/1-4/12/1985, đợt khai quật hỗn hợp đầu tiên giữa Hoa Kỳ và Việt Nam để tìm kiếm MIA được tiến hành ở Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội. Tính đến năm 1991, các nhân viên Hoa Kỳ và Việt Nam đã phối hợp tiến hành 14 đợt tìm kiếm MIA. Tháng 7 năm 1991, Việt Nam cho phép Hoa Kỳ đặt văn phòng MIA tại Hà Nội. Tháng 10-1992, các nhân viên điều tra Hoa Kỳ được phép nghiên cứu

tài liệu lưu trữ của Bộ Quốc phòng Việt Nam về MIA. Việt Nam không chỉ giúp Hoa Kỳ tìm kiếm MIA trên lãnh thổ Việt Nam, mà còn tích cực hợp tác để giúp họ tìm kiếm MIA ở Lào và Campuchia.

Chính quyền Clinton tiếp tục chính sách của các chính quyền tiền nhiệm và khẳng định vấn đề POW/MIA là ưu tiên cao nhất trong chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam:

"... ưu tiên cao nhất của Hoa Kỳ trong giải pháp đối với Việt Nam là đạt được sự thống kê đầy đủ về các tù binh và những người mất tích của chúng ta trong khi làm nhiệm vụ..."

... Bất kỳ bước nào khác nữa trong quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam sẽ hoàn toàn tùy thuộc vào tiến bộ thêm nữa của người Việt Nam về vấn đề POW/MIA" (6).

Năm 1993, tiến trình bình thường hoá quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam gặp phải nhiều trở ngại do vấn đề "tài liệu Nga" về MIA. "Tài liệu Nga thứ 1" do S. Morit - nhà nghiên cứu sử học của Đại học Harvard công bố vào tháng 4. Đó là một văn kiện gây nhiều tranh cãi xuất phát từ các hồ sơ của Đảng Cộng sản Liên Xô. Người ta cho rằng văn kiện này là bản phúc trình của một tướng lĩnh Việt Nam gửi cho Bộ Chính trị Nga năm 1972. Văn kiện đó nêu ra con số 1.205 quân nhân Hoa Kỳ bị giam giữ trong các nhà tù tại Bắc Việt Nam. Trong khi chỉ có 591 tù binh được trả tự do vào năm 1973 (7). "Tài liệu Nga thứ 2" là tài liệu của tình báo quân sự Liên Xô. Bản tài liệu đó được các giới chức Nga đưa ra tháng 9-1993 trong một phiên họp của Ủy ban liên hợp Nga - Hoa Kỳ về các vấn đề tù binh chiến tranh và binh sĩ mất tích trong các cuộc tranh chấp thời kỳ chiến tranh lạnh. Theo bản phúc trình này, Bắc Việt

Nam giam giữ 738 quân nhân Hoa Kỳ, nhiều hơn con số 368 người (8) mà Việt Nam thừa nhận. Vấn đề "tài liệu Nga" dẫn đến làn sóng phản đối việc huỷ bỏ cấm vận Việt Nam trong xã hội Hoa Kỳ. Chính quyền Clinton đã tiến hành điều tra và khẳng định tính không xác thực của cả hai "tài liệu Nga". Mặc dù có những khó khăn trở ngại do vấn đề "tài liệu Nga", nhưng tiến trình bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam vẫn có bước tiến đáng kể. Ngày 2-7-1993, Hoa Kỳ quyết định giải toả quan hệ của Việt Nam với Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). Ngày 13-9-1993, Hoa Kỳ quyết định nói lỏng các biện pháp trừng phạt mậu dịch đối với Việt Nam. Những quyết định quan trọng này chứng tỏ phía Hoa Kỳ đã bước đầu thừa nhận sự hợp tác tích cực của Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề MIA.

Việt Nam khẳng định không còn một tù binh Hoa Kỳ nào bị giam giữ và tiếp tục hợp tác tích cực để tìm kiếm MIA. Trong vòng hai năm 1992-1994, Việt Nam giúp chính quyền Clinton tìm kiếm được hài cốt của 57 quân nhân Hoa Kỳ. Chỉ tính riêng 7 tháng (7/1993-2/1994), Việt Nam giúp Hoa Kỳ tìm được 39 bộ hài cốt, nhiều hơn cả năm 1992 cộng lại (9). Ghi nhận sự hợp tác tích cực của Việt Nam trong việc tìm kiếm MIA, chính quyền Clinton quyết định bãi bỏ lệnh cấm vận Việt Nam vào ngày 3-2-1994. Với quyết định này, Hoa Kỳ hy vọng việc giải quyết vấn đề MIA sẽ tiến triển tích cực hơn:

"Hôm nay tôi huỷ bỏ lệnh cấm vận buôn bán đối với Việt Nam bởi vì tôi tuyệt đối tin tưởng rằng đây là đường hướng tốt nhất để giải quyết số phận những người hiện đang mất tích và những người mà chúng ta hiện không rõ số phận của họ..." (10).

Sau khi lệnh cấm vận được bãi bỏ, việc hợp tác tìm kiếm MIA tiếp tục tiến triển tích cực. Tháng 5-1995, Việt Nam trao cho phía Hoa Kỳ tập tài liệu 100 trang liên quan tới vấn đề MIA. Tập tài liệu này được Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ đánh giá là "*đặc biệt có giá trị*". Ngày 13-6-1995, Ngoại trưởng W. Christopher chính thức đề nghị Tổng thống Hoa Kỳ bình thường hóa và thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ với Việt Nam. Ngày 11-7-1995 (tính theo giờ Washington), Tổng thống B. Clinton tuyên bố: Hoa Kỳ bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Như vậy, chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam sau chiến tranh được dựa trên cơ sở đánh đổi quan hệ ngoại giao và kinh tế tay đôi lấy sự hợp tác của Hà Nội trong việc giải quyết vấn đề POW/MIA. Việt Nam coi POW/MIA là vấn đề nhân đạo, đồng thời nhìn nhận việc hợp tác giải quyết tốt vấn đề này sẽ tháo gỡ trở ngại chính trong quan hệ với Hoa Kỳ nên chủ động và tích cực hợp tác. Vấn đề POW/MIA được giải quyết hiệu quả đã góp phần quyết định đưa đến việc bình thường hoá quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam.

3. Một số vấn đề nhân đạo khác

Để đi đến bình thường hóa quan hệ, ngoài việc giải quyết vấn đề Campuchia; POW/MIA, Hoa Kỳ và Việt Nam còn phải hợp tác giải quyết một số vấn đề nhân đạo khác như: vấn đề người tị nạn; vấn đề cho người Việt sang định cư ở Hoa Kỳ hoặc một nước thứ 3 theo chương trình ra đi có trật tự (ODP), vấn đề con lai,...

"*Người tị nạn*" là một vấn đề gây sức ép lớn đối với Việt Nam trong quan hệ quốc tế. Sau năm 1975, Việt Nam rơi vào tình cảnh hết sức khó khăn do hậu quả của chiến tranh và vì bị bao vây, cấm vận. Các thế lực

thù địch lợi dụng tình hình đó tuyên truyền, kích động dẫn đến tình trạng một bộ phận dân chúng ở cả miền Nam và miền Bắc "vượt biên" trốn ra nước ngoài. Đỉnh cao của làn sóng "vượt biên" là từ năm 1978 đến 1988. Những người vượt biên đến các nước lân cận Việt Nam, sau đó phần lớn đi sang Hoa Kỳ và một số nước phương Tây khác.

Những người vượt biên thường theo hai cách: bằng đường biển và đường bộ. Trong đó, vượt biên bằng đường biển là chủ yếu. Những người vượt biên bằng thuyền theo đường biển được gọi là "*thuyền nhân*" (boat people) (11). Việc vượt biển của các "*thuyền nhân*" rất nguy hiểm và nhiều rủi ro vì tàu thuyền thường thô sơ và số người đi rất đông. Nhiều "*thuyền nhân*" bị bỏ mạng trên biển vì bão, hải tặc, đi lạc, đói, khát,... Hiện chưa có con số thống kê chính xác về số người Việt Nam vượt biên bị chết. Năm 1981, Hội Chữ thập đỏ quốc tế ước đoán phần nửa số người vượt biển chết dưới tay hải tặc (12). Những người sống sót dạt vào một số địa điểm trên Biển Đông như Bidong, Pulau Tengah (Malaysia), Galang, Bataan, Kuku (Indônêxia) và bị dồn vào các trại tị nạn. Trong các trại tị nạn của nước ngoài có khoảng 120.000 người Việt Nam (13). Nhiều "*thuyền nhân Việt Nam*" (Vietnamese boat people) vẫn tiếp tục bị bỏ mạng tại nơi tị nạn vì nhiều lý do khác nhau. Người tị nạn nói chung, "*thuyền nhân*" nói riêng là vấn đề nhức nhối trong lịch sử Việt Nam. Các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề "người tị nạn" để tuyên truyền nhằm làm giảm uy tín quốc tế của Việt Nam, phá hoại đoàn kết dân tộc, gây bất hòa giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác. Vấn đề này tạo thêm gánh nặng về đối ngoại cho Việt Nam trên trường quốc tế trong thập niên 80 và 90 của thế kỷ XX.

Chính phủ Việt Nam chủ trương giải quyết vấn đề "người tị nạn" trên tinh thần nhân đạo, đồng thời nhận thức rõ giải quyết được vấn đề này sẽ cải thiện hình ảnh đất nước trên trường quốc tế, góp phần thúc đẩy việc bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ và nhiều nước khác. Chính phủ Việt Nam đã tiến hành nhiều biện pháp tích cực, chủ động để ngăn chặn dòng người di tản và chống lại những âm mưu tổ chức đưa người Việt Nam ra đi bất hợp pháp. Việt Nam hợp tác với cơ quan Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (HCR) và Tổ chức di cư quốc tế (IOM) để giải quyết vấn đề người ra đi bất hợp pháp theo hai hướng. *Thứ nhất*, tăng cường biện pháp tuyên truyền và tổ chức cho những người có nhu cầu được xuất cảnh hợp pháp theo chương trình ra đi có trật tự (ODP). *Thứ hai*, giải quyết cho những người ra đi bất hợp pháp có nhu cầu hồi hương được trở về tổ quốc. Trong vòng 10 năm (1980-1990), có 243.995 người Việt Nam được xuất cảnh thông qua chương trình ODP (14). Ngày 13-6-1989, tại Hội nghị quốc tế về người tị nạn Đông Dương được tổ chức ở Geneve (Thụy Sĩ), Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch nêu lên những cố gắng của Việt Nam nhằm chấm dứt dòng người ra đi bất hợp pháp, đồng thời cho rằng vấn đề này chỉ có thể được giải quyết đúng đắn trên cơ sở *Tuyên ngôn nhân quyền* và hợp tác quốc tế về nhân đạo. Năm 1991, Việt Nam ký với IOM một hiệp định về vấn đề di cư. Theo hiệp định này, IOM đảm nhận các vấn đề về "di cư bình thường", bao gồm cả vấn đề tổ chức cho người Việt xuất cảnh ra nước ngoài và hồi hương.

Việc giải quyết cho những người Việt ra đi bất hợp pháp hồi hương là vấn đề rất phức tạp, mang tính nhân đạo, nhân quyền và chủ quyền. Do tính phức tạp của vấn đề,

chính phủ Việt Nam đã đàm phán với HCR, IOM, Liên minh châu Âu và các nước liên quan (Canada, Hoa Kỳ, Hà Lan, Đức, một số nước ASEAN) để giải quyết. Vấn đề người hồi hương phải được giải quyết trên cơ sở tự nguyện trở về nước của những người Việt ra đi bất hợp pháp, đồng thời góp phần tháo gỡ các trở ngại, thúc đẩy bình thường hóa quan hệ giữa Việt Nam với các nước liên quan, đặc biệt là với Hoa Kỳ. Ngày 3-12-1988, Việt Nam và HCR ký thỏa thuận về việc tổ chức hồi hương những người Việt tự nguyện trở về từ các nước cho tạm trú. Từ năm 1989 đến 1995, Việt Nam tiếp nhận hàng chục nghìn người ở các trại tị nạn hồi hương và giúp họ tái định cư, ổn định cuộc sống, hoà nhập cộng đồng. Hội nghị Quốc tế về người tị nạn Đông Dương (16-3-1995) ghi nhận việc hồi hương khoảng 70.000 người Việt Nam kể từ năm 1989, giảm số người ở các trại tị nạn từ 120.000 người xuống còn khoảng 40.000 người (15). Hội nghị cũng thừa nhận những cố gắng của Việt Nam trong việc tiếp nhận người hồi hương và giúp họ tái định cư, hoà nhập cộng đồng.

Cùng với việc giải quyết vấn đề "người tị nạn", Việt Nam còn phối hợp với Hoa Kỳ giải quyết những vấn đề nhân đạo khác như: cho người Việt sang định cư ở Hoa Kỳ theo "Chương trình ra đi có trật tự" (Orderly Departure Program - ODP) (16); vấn đề trẻ lai;... Ngày 2-6-1988, Bộ Nội vụ và Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Thông tư liên bộ về việc giải quyết cho người Việt Nam có nguyện vọng xuất cảnh, đoàn tụ gia đình vì lý do nhân đạo. Từ ngày 14-15/7/1988, hai đoàn Hoa Kỳ và Việt Nam tiến hành hội đàm tại Hà Nội về việc cho tái định cư tại Hoa Kỳ những người Việt từng hợp tác với Hoa Kỳ đã hoàn thành chương trình cải tạo. Hoa Kỳ đánh giá cao

sự hợp tác của Việt Nam trong việc giải quyết các vấn đề nhân đạo. Tuyên bố chung Hoa Kỳ - Việt Nam nhân dịp tướng John Vessey đến Hà Nội ngày 1-2/10/1991 khẳng định: *"Phía Hoa Kỳ đánh giá cao việc chính phủ và nhân dân Việt Nam thực hiện các chương trình ra đi có trật tự; trả lại và chương trình cho những người được tha từ các trung tâm cải tạo định cư tại Hoa Kỳ"* (17).

Những kết quả tích cực trong việc giải quyết các vấn đề nhân đạo mà phía Hoa Kỳ quan tâm cùng với việc giải quyết hiệu quả vấn đề Campuchia, POW/MIA đã đưa đến quyết định ngày 11-7-1995 của Tổng thống B. Clinton: bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Với quyết định này, Hoa Kỳ hy vọng vượt qua sự *"chia rẽ"* và tiến lên phía trước, gia tăng những lợi ích của họ ở Việt Nam nói riêng, khu vực Đông Nam Á nói chung:

"Bước đi này sẽ giúp đất nước chúng ta tiến lên phía trước về một vấn đề chia rẽ người Hoa Kỳ với nhau quá lâu rồi. Chúng ta hãy hướng về tương lai. Chúng ta có nhiều việc phải làm ở phía trước. Đây là lúc tạo ra cho chúng ta cơ hội để hàn gắn các vết thương của chúng ta" (18).

Ngày 12-7-1995, Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt có tuyên bố đáp lại tuyên bố của Tổng thống B. Clinton:

CHÚ THÍCH

(1). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 108.

(2). Grant Ivanxo - Kenvin Râulei: *Chân lý thuộc về ai* (sách dịch), Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1985, tr. 264.

"Chính phủ và nhân dân Việt Nam hoan nghênh quyết định ngày 11-7-1995 của Tổng thống B. Clinton và sẵn sàng cùng chính phủ Hoa Kỳ thỏa thuận một khuôn khổ mới cho quan hệ giữa hai nước trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, cùng có lợi và phù hợp với những nguyên tắc phổ biến của luật pháp quốc tế..." (19).

Tóm lại, bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam về cơ bản là kết quả của quá trình hợp tác giải quyết tích cực các vấn đề POW/MIA, Campuchia và một số vấn đề nhân đạo khác. Hai nước đã tiến hành nhiều cuộc đàm phán song phương, nhiều cuộc gặp gỡ chính thức và không chính thức để cùng nhau bàn bạc, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, giải quyết những vấn đề tồn tại và vượt qua những bất đồng để đạt tới kết quả cuối cùng. Tuy nhiên, cần phải nhìn nhận một thực tế là mặc dù tuyên bố bình thường hoá được nêu ra vào tháng 7-1995, nhưng quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam chưa thể bình thường ngay. Hoa Kỳ vẫn tiếp tục duy trì một số biện pháp cấm vận kinh tế đối với Việt Nam. Phải đến tháng 12-2006, khi Hoa Kỳ trao cho Việt Nam quy chế *"quan hệ thương mại bình thường thường vĩnh viễn"* (PNTR) thì quan hệ giữa hai nước mới thực sự bình thường.

(3). Việt Nam sẽ rút hết quân vào năm 1990; nếu có giải pháp sẽ rút sớm hơn; Cộng hòa Nhân dân Campuchia sẽ nói chuyện với các cá nhân và nhóm đối lập để bàn việc thực hiện một nước Campuchia độc lập, trung lập, không liên kết, hữu nghị với các nước láng giềng; cùng với giải pháp

cho vấn đề Campuchia, các nước trong khu vực cần thỏa thuận về khu vực hòa bình và hợp tác Đông Nam Á; thực hiện các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình. Dẫn theo: Nguyễn Đình Bin (Chủ biên): *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 330.

(4). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 108.

(5). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 146.

(6). Tuyên bố của Tổng thống B. Clinton ngày 2-7-1993 về chính sách của Mỹ đối với Việt Nam. TLTKDB, ngày 5-7-1993, tr. 2-4.

(7). Một số câu hỏi về POW/MIA, TTXVN-Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 1-6-1993, tr. 7-8

(8). Xung quanh vấn đề POW/MIA và tài liệu Nga, TTXVN - Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 13-9-1993, tr. 2.

(9). B. Clinton tuyên bố hủy bỏ cấm vận chống Việt Nam, TTXVN, TLTKDB, ngày 5-2-1994, tr. 1.

(10). B. Clinton tuyên bố hủy bỏ cấm vận chống Việt Nam, TTXVN, TLTKDB, ngày 5-2-1994, tr. 1

(11). Thuyền nhân vốn là từ tiếng Anh "boat people" dùng để chỉ những người đã dùng thuyền để vượt biên sang nước khác bất hợp pháp. Từ này dùng phổ biến vào cuối thập niên 70 của thế kỷ XX, sau khi có nhiều người Việt Nam đã dùng thuyền để vượt biên sang các nước lân cận. - Dẫn theo: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia: <http://www.wikipedia.org>

(12). Dẫn theo: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia: <http://www.wikipedia.org>

(13). Viện Sử học: *Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1946-2000)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 355.

(14). Nguyễn Đình Bin: *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 319.

(15). Viện Sử học: *Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1946-2000)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 355.

(16). Chương trình ODP giải quyết 3 loại hồ sơ tị nạn: HO, U₁₁, V₁₁. Diện HO (Humanitarian Operation): giành cho những người Việt (từng làm cho chính phủ Việt Nam Cộng hòa) đã được tha từ các trung tâm cải tạo và quả phụ của những cải tạo viên chết trong trại hoặc mới ra trại chưa được một năm thì chết. Diện U₁₁: giành cho cựu nhân viên chính phủ Hoa Kỳ. Diện V₁₁: giành cho cựu nhân viên các công ty Hoa Kỳ. Chương trình ODP kết thúc vào ngày 30-9-1994 do phía Hoa Kỳ đơn phương chấm dứt.

(17). Tuyên bố chung Hoa Kỳ-Việt Nam nhân dịp tướng John Vessey đến Hà Nội ngày 1-2-10-1991, Báo *Nhân dân* ngày 3-10-1991, tr. 1.

(18). Tuyên bố của Tổng thống B.Clinton về việc Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, TLTK số 3 (11-1995)

(19). Tuyên bố của Thủ tướng Võ Văn Kiệt (ngày 12-7-1995) về việc Tổng thống B.Clinton quyết định bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Báo *Nhân dân*, ngày 13-7-1995, tr. 1.